

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – SÔNG LAM**

Báo cáo tài chính

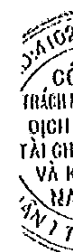
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Sông Lam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001077 ngày 20/12/2006, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đề ngày 07/01/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia, rượu, nước giải khát; Mua bán vật tư, nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh ngành bia, rượu, nước giải khát; kinh doanh du lịch, nhà hàng, khách sạn; Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 03 Trần Phú, Phường Lê Mao, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty đang có dự án xây dựng nhà máy sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bia Sài Gòn – Sông Lam	Khu vực núi Mượu, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn và xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

*Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau*

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hải	Ủy viên
Ông Cao Thanh Bình	Ủy viên
Ông Võ Hải Thanh	Ủy viên
Ông Trần Công Tước	Ủy viên

*Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau*

Ông Võ Hải Thanh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/08/2010
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/08/2010
Ông Hoàng Lâm Hòa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/08/2010

*Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau*

Bà Nguyễn Thanh Thùy	Trưởng ban
Ông Bùi Quang Sinh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thiện	Thành viên

*Phụ trách kế toán*

Bà Phan Thanh Thảo	Trưởng phòng kế toán	Bổ nhiệm ngày 05/08/2010
--------------------	----------------------	--------------------------

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

163722  
NG TY  
KIỂM TỐ  
M TỬ V  
NH KẾ  
TỐM T  
VIÊN  
HỒ C

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

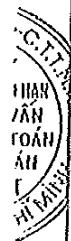
Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Sông Văn Thanh Liêm  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Vinh, Ngày 15 tháng 01 năm 2011





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>234.648.889.136</b>	<b>352.901.055.721</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122.505.320.855	319.008.928.247
1. Tiền	111	V.1	122.505.320.855	319.008.928.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.412.497.437	8.847.102.256
1. Phải thu khách hàng	131		28.256.413.366	-
2. Trả trước cho người bán	132		21.588.673.277	8.662.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	567.410.794	185.102.256
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	60.405.398.421	-
1. Hàng tồn kho	141		60.405.398.421	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.325.672.423	25.045.025.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.325.672.423	35.198.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	25.009.826.854
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1.206.937.761.423</b>	<b>557.575.336.297</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.185.908.458.683	557.575.336.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.185.908.458.683	400.737.431
- Nguyên giá	222		1.204.874.424.564	533.794.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.965.965.881)	(133.056.978)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	557.174.598.866
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.029.302.740	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	21.029.302.740	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.441.586.650.559</b>	<b>910.476.392.018</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>992.469.646.209</b>	<b>470.539.405.973</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>273.833.788.131</b>	<b>89.619.592.243</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		137.360.340.001	72.481.268.434
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.7	30.425.687.650	17.050.274.718
5. Phải trả công nhân viên	315		880.747.307	-
6. Chi phí phải trả	316	V.8	100.226.141.219	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.9	4.940.871.954	88.049.091
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>718.635.858.078</b>	<b>380.919.813.730</b>
1. Vay và nợ dài hạn	331	V.10	704.541.177.681	380.919.813.730
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		16.282.602	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.11	14.078.397.795	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>449.117.004.350</b>	<b>439.936.986.045</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>449.117.004.350</b>	<b>439.936.986.045</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	421.113.270.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(18.777.366.309)
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(882.995.650)	37.601.082.354
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.441.586.650.559</b>	<b>910.476.392.018</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

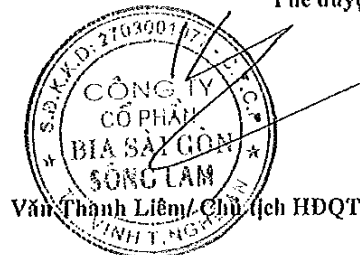
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Phê duyệt

*Phan Thanh Thảo*



Văn Thành Liêm/ Chủ tịch HĐQT

Tp. Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	191.070.493.179	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	62.427.203.793	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	128.643.289.386	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	110.173.270.835	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.470.018.551	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.297.973.224	16.428.146.439
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	17.620.404.721	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.571.627.096	-
8. Chi phí bán hàng	24		112.101.270	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.977.774.227	1.478.960.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(942.288.443)	14.949.185.910
11. Thu nhập khác	31	VI.7	132.588.629	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	73.295.836	-
13. Lợi nhuận khác	40		59.292.793	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(882.995.650)	14.949.185.910
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	2.616.107.534
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(882.995.650)	12.333.078.376
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(20,52)	329,37

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Phê duyệt

*Thao*  
*Phan Thanh Thảo*



Vinh - Thanh Liêm, Chủ tịch HĐQT

TP. Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2011



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(882.995.650)	14.949.185.910
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.832.908.903	91.465.268
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.351.756.230)	(16.428.146.439)
- Chi phí lãi vay	05		17.571.627.096	-
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08		30.169.784.119	(1.387.495.261)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.555.568.327)	104.195.833.858
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.405.398.421)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		113.126.326.117	59.431.470.447
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.319.776.799)	4.625.977
- Tiền lãi vay đã trả	13		(29.322.370.662)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.397.096.793)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		3.295.899.234	162.244.435.021
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(523.653.877.681)	(556.153.299.329)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.351.756.230	27.281.443.283
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(518.302.121.451)	(528.871.856.046)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28.886.730.000	70.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		340.927.072.464	380.919.813.730
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.305.708.513)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.005.479.126)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		318.502.614.825	450.919.813.730
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		(196.503.607.392)	84.292.392.705
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		319.008.928.247	234.716.535.542
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		122.505.320.855	319.008.928.247

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Phê duyệt

*Phan Thanh Thảo*



Chủ tịch HĐQT

Tp. Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

25-C  
CỘNG HÒA  
XÃ HỘI  
VIỆT NAM  
KHOA  
TOÁN  
KẾ  
TÍNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2010

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001077 ngày 20/12/2006, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đề ngày 07/01/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 03 Trần Phú, P. Lê Mao, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty đang có dự án xây dựng nhà máy sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bia Sài Gòn – Sông Lam	Khu vực núi Mượu, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn và xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia, rượu, nước giải khát; Mua bán vật tư, nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh ngành bia, rượu, nước giải khát; kinh doanh du lịch, nhà hàng, khách sạn; Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

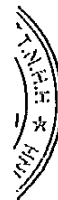
**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được kết chuyển sang khoản mục doanh thu nhận trước tại thời điểm công ty chính thức đi vào sản xuất kinh doanh và phân bổ vào thu nhập tài chính trong thời gian không quá 05 năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm (từ khi chính thức đi vào sản xuất kinh doanh) và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc thiết bị	12 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Trong năm, công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền là 36.172.868.821 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

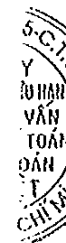
5372  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN  
SÔNG LAM  
TP. VINH  
TỈNH NGHỆ AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	74.604.531	76.932.295
Tiền gửi ngân hàng	122.430.716.324	318.931.995.952
<b>Cộng</b>	<b>122.505.320.855</b>	<b>319.008.928.247</b>
2. Các khoản phải thu khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu CTCP Vận tải Bia Sài Gòn tiền bồi thường chai kết bê	368.685.110	-
Phải thu Krones tiền vật tư hỏng trong sản xuất thử	198.437.422	-
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương chi nhánh 4	-	183.753.156
Phải thu khác	288.262	1.349.100
<b>Cộng</b>	<b>567.410.794</b>	<b>185.102.256</b>
3. Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	1.452.050.874	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.411.009.460	-
Công cụ, dụng cụ	16.332.442.350	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.334.090.332	-
Thành phẩm	11.875.805.405	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>60.405.398.421</b>	<b>-</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>60.405.398.421</b>	<b>-</b>
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	286.778.533	-
Công cụ dụng cụ (*)	1.038.893.890	35.198.364
<b>Cộng</b>	<b>1.325.672.423</b>	<b>35.198.364</b>

(\*) Công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 12 tháng



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM**

Số 03 Trần Phú, P. Lê Mao, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

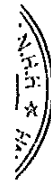
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	533.794.409	533.794.409	
Số tăng trong năm	200.838.850.529	996.033.166.350	5.225.572.453	2.243.040.823	1.204.340.630.155	
- Mua sắm mới	-	-	5.225.572.453	2.243.040.823	7.468.613.276	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	200.838.850.529	996.033.166.350	-	-	1.196.872.016.879	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
- Thanh lý	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	200.838.850.529	996.033.166.350	5.225.572.453	2.776.835.232	1.204.874.424.564	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	133.056.978	133.056.978	
Khấu hao trong năm	836.817.972	17.485.642.500	161.080.231	349.368.200	18.832.908.903	
- Khấu hao trong năm	836.817.972	17.485.642.500	161.080.231	349.368.200	18.832.908.903	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	836.817.972	17.485.642.500	161.080.231	482.425.178	18.965.965.881	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	400.737.431	400.737.431	
Tại ngày cuối năm	200.002.032.557	978.547.523.850	5.064.492.222	2.294.410.054	1.185.908.458.683	

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phí bảo hiểm xe ô tô	63.861.615	-
Bao bì luân chuyển (*)	20.965.441.125	-
Cộng	21.029.302.740	-
<i>(*): Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian là 04 năm</i>		
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.352.929.548	5.631.590.187
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.658.606.720	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.397.096.793
Thuế thu nhập cá nhân	414.151.382	21.587.738
Cộng	30.425.687.650	17.050.274.718
8. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.432.852.075	-
Trích trước giá trị MMTB và nhà xưởng	71.678.799.050	-
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp nguyên vật liệu	2.682.735.231	-
Chi phí phải trả Tổng Công ty Sabeco (*)	1.091.935.465	-
Trích trước các chi phí khác	339.819.398	-
Cộng	100.226.141.219	-
<i>(*): Là giá trị bổ sung cho số lượng Nguyên vật liệu đã mua từ Tổng Công ty Sabeco trong tháng 12.2010 theo biên bản điều chỉnh giá ngày 28 tháng 01 năm 2011.</i>		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYTN	75.430.232	-
Cổ tức phải trả	3.595.603.228	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	-
Tiền lương Ban Giám đốc	192.000.000	-
Tiền lương ban quản lý dự án	-	82.290.000
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2010	1.020.000.000	-
Phải trả khác	37.838.494	5.759.091
Cộng	4.940.871.954	88.049.091



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	704.541.177.681	380.919.813.730
Cộng	<u>704.541.177.681</u>	<u>380.919.813.730</u>

Là khoản vay dài hạn ngân hàng Công thương chi nhánh 4, theo HĐ số 09.440304/HĐTD ngày 02/04/2009, thời hạn 102 tháng, lãi suất 8,3%/năm đến 12%/năm, đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

11. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư XD CB (*)	17.597.997.795	-
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá cho năm 2010	(3.519.600.000)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá còn phân bổ	<u>14.078.397.795</u>	<u>-</u>

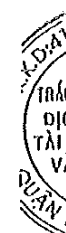
(\*) Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được phân bổ dần vào thu nhập tài chính trong vòng 5 năm, bắt đầu từ năm 2010.

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	351.113.270.000	25.268.003.978
Tăng/(giảm) trong năm trước	70.000.000.000	-
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước		12.333.078.376
Số dư cuối năm trước	<u>421.113.270.000</u>	<u>37.601.082.354</u>
Tăng trong năm nay	28.886.730.000	
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay		(882.995.650)
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)		(37.601.082.354)
Số dư cuối năm nay	<u>450.000.000.000</u>	<u>(882.995.650)</u>

(\*) Cổ tức được trả theo nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 07 tháng 10 năm 2010



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010		01/01/2010	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu NGK Sài Gòn	51,0%	229.500.000.000	54,5%	229.500.000.000
Cty CP Đầu tư 434	3,7%	16.666.670.000	4,0%	16.666.670.000
Cty TNHH dịch vụ thương mại Hà Nội	1,3%	6.000.000.000	0,5%	2.000.000.000
Cty TNHH Cơ Điện lạnh Bách Khoa	0,2%	1.000.000.000	1,7%	7.000.000.000
Cty TNHH Thành Tâm	1,1%	5.000.000.000	1,2%	5.000.000.000
Cty TNHH Thành Trung	0,6%	2.500.000.000	0,0%	-
Cty TNHH An Thiên Lý	2,5%	11.250.000.000	2,7%	11.250.000.000
Cty TNHH tư vấn Hà Vi	2,5%	11.250.000.000	2,7%	11.250.000.000
Quỹ đầu tư Sabeco	15,6%	70.000.000.000	16,6%	70.000.000.000
CTCP Kim loại màu Bắc Hà	1,1%	5.000.000.000	0,0%	-
Công ty SXTM và Đầu tư Thái Hòa	0,2%	1.000.000.000	0,0%	-
Công đoàn Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	0,1%	600.000.000	0,0%	-
Công ty TMCP Kỹ thuật đầu tư Quyết Tiến	0,1%	500.000.000	0,0%	-
Cty CP Hưng Long	0,1%	500.000.000	0,0%	-
Vốn góp của các đối tượng khác	19,8%	89.233.330.000	16,3%	68.446.600.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>421.113.270.000</b>

## e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	421.113.270.000	351.113.270.000
- Vốn góp tăng trong năm	28.886.730.000	70.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	450.000.000.000	421.113.270.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, đã kết chuyển	(37.601.082.354)	-

## d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45.000.000	42.111.327
- Cổ phiếu thường	45.000.000	42.111.327
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	42.111.327
- Cổ phiếu thường	45.000.000	42.111.327

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.070.493.179	-
Doanh thu bán thành phẩm	191.070.493.179	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	62.427.203.793	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.427.203.793	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.643.289.386	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	128.643.289.386	-
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	110.173.270.835	-
Cộng	110.173.270.835	-
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.351.756.230	16.428.146.439
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.946.216.994	-
Cộng	7.297.973.224	16.428.146.439
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	17.571.627.096	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	48.777.625	-
Cộng	17.620.404.721	-
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bán phế liệu	96.568.197	-
Thu nhập khác	36.020.432	-
Cộng	132.588.629	-

3726  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN  
SÔNG LAM  
TỔNG KẾ TÍNH  
TOÁN  
VIỆT  
NAM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	73.295.836	-
<b>Cộng</b>	<b>73.295.836</b>	<b>-</b>

**9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Năm 2010, kết quả hoạt động của Công ty là lỗ, không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Riêng năm 2009 Công ty mới chỉ có lợi nhuận từ hoạt động tài chính nên áp dụng thuế suất thông thường là 25%)

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(882.995.650)	12.333.078.376
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(882.995.650)	12.333.078.376
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	42.111.327	35.111.327
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	912.168	2.333.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.023.495	37.444.660
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/cổ phiếu)</b>	<b>(20,52)</b>	<b>329,37</b>

**11. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	109.955.858.185	
Chi phí nhân công	4.316.630.865	
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.832.908.903	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.160.695.073	
Chi phí khác bằng tiền	8.206.949.043	
<b>Cộng</b>	<b>144.473.042.069</b>	<b>-</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại SaBeCo	Bên liên quan	Bán thành phẩm	208.907.982.212
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại SaBeCo	Bên liên quan	Mua chai kết	40.762.997.000
Tổng Công ty Bia Rượu NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	114.828.848.003
Tổng Công ty Bia Rượu NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	Chia cổ tức	15.898.490.531
Công ty Cơ Nhiệt Điện lạnh Bách Khoa Hà Nội	Cổ đông sáng lập	Mua thiết bị	1.938.835.825

Đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả)
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại SaBeCo	Bên liên quan	Bán thành phẩm	27.479.362.350
Tổng Công ty Bia Rượu NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	(36.992.362.929)
Công ty Cơ Nhiệt Điện lạnh Bách Khoa Hà Nội	Cổ đông sáng lập	Mua thiết bị	(105.078.023)

2. Số liệu so sánh

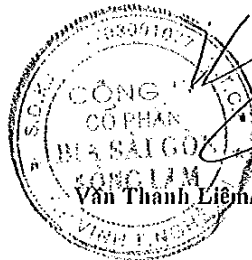
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Phê duyệt

*phan thanh thảo*  
phan thanh thảo



Văn Thanh Liên/ Chủ tịch HĐQT

TP. Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2011